

Số: /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng năm 2024

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính
phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa
phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính -
ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa
phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số
163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương năm
2022; Báo cáo thẩm tra số /BC-KTNS ngày tháng năm 2024 của Ban
Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội
đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương năm 2022
của tỉnh Điện Biên như sau:

**A. Quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 đã được thông qua tại
Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh:**

I. Tổng thu ngân sách địa phương: 14.849.076,53 triệu đồng, bao gồm:

1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.439.453,09 triệu đồng.
2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 10.731.528,41 triệu đồng, trong đó:
 - 2.1. Bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 7.352.709,00 triệu đồng.
 - 2.2. Bổ sung có mục tiêu: 3.378.819,41 triệu đồng.
3. Thu kết dư: 92,02 triệu đồng.
4. Thu chuyển nguồn: 2.565.231,75 triệu đồng.
5. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 112.771,26 triệu đồng.

II. Tổng chi ngân sách địa phương: 14.868.386,00 triệu đồng, bao gồm:

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 8.682.607,61 triệu đồng, trong đó:
 - 1.1. Chi đầu tư phát triển: 1.056.822,56 triệu đồng.
 - 1.2. Chi thường xuyên: 7.619.185,80 triệu đồng.
 - 1.3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 5.599,26 triệu đồng.
 - 1.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000,00 triệu đồng.
2. Chi các chương trình mục tiêu: 1.751.534,38 triệu đồng.
 - 2.1. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 459.449,06 triệu đồng.
 - 2.2. Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.292.085,32 triệu đồng.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 3.724.658,34 triệu đồng, trong đó:

- 3.1. Ngân sách tỉnh: 2.720.769,89 triệu đồng.
- 3.2. Ngân sách huyện: 828.473,64 triệu đồng.
- 3.3. Ngân sách xã: 175.414,82 triệu đồng.
4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 709.585,67 triệu đồng.

III. Bội chi, kết dư ngân sách địa phương

1. Bội chi ngân sách địa phương: 19.460,51 triệu đồng.
2. Kết dư ngân sách địa phương: 151,04 triệu đồng, trong đó:
 - 2.1. Ngân sách tỉnh: 35,12 triệu đồng.
 - 2.2. Ngân sách huyện: 51,97 triệu đồng.
 - 2.3. Ngân sách xã: 63,95 triệu đồng.

IV. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương: 8.976,58 triệu đồng từ nguồn Chính phủ cho vay lại.

V. Tổng mức vay của ngân sách địa phương: 28.437,08 triệu đồng để:

1. Bù đắp bội chi: 19.460,51 triệu đồng.
2. Trả nợ gốc: 8.976,58 triệu đồng.

B. Điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 (theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước):

I. Điều chỉnh giảm chi chuyển nguồn sang năm sau: 6.572,58 triệu đồng, trong đó:

1. Giảm chi chuyển nguồn ngân sách huyện: 4.877,14 triệu đồng.
2. Giảm chỉnh giảm chi chuyển nguồn ngân sách xã: 1.695,44 triệu đồng.

II. Điều chỉnh tăng kết dư ngân sách địa phương: 6.572,58 triệu đồng, trong đó:

1. Tăng kết dư ngân sách huyện: 4.877,14 triệu đồng.
2. Tăng kết dư ngân sách xã: 1.695,44 triệu đồng.

C. Quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 sau điều chỉnh:

I. Tổng thu ngân sách địa phương: 14.849.076,53 triệu đồng, bao gồm:

1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.439.453,09 triệu đồng.
2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 10.731.528,41 triệu đồng, trong đó:
 - 2.1. Bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 7.352.709,00 triệu đồng.
 - 2.2. Bổ sung có mục tiêu: 3.378.819,41 triệu đồng.
3. Thu kết dư: 92,02 triệu đồng.
4. Thu chuyển nguồn: 2.565.231,75 triệu đồng.
5. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 112.771,26 triệu đồng.

II. Tổng chi ngân sách địa phương: 14.861.813,42 triệu đồng, bao gồm:

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 8.682.607,61 triệu đồng, trong đó:
 - 1.1. Chi đầu tư phát triển: 1.056.822,56 triệu đồng.
 - 1.2. Chi thường xuyên: 7.619.185,80 triệu đồng.
 - 1.3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 5.599,26 triệu đồng.
 - 1.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000,00 triệu đồng.
2. Chi các chương trình mục tiêu: 1.751.534,38 triệu đồng.
 - 2.1. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 459.449,06 triệu đồng.
 - 2.2. Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.292.085,32 triệu đồng.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 3.718.085,76 triệu đồng, trong đó:

- 3.1. Ngân sách tỉnh: 2.720.769,89 triệu đồng.
- 3.2. Ngân sách huyện: 823.596,50 triệu đồng.
- 3.3. Ngân sách xã: 173.719,38 triệu đồng.
4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 709.585,67 triệu đồng.

III. Bội chi, kết dư ngân sách địa phương

1. Bội chi ngân sách địa phương: 19.460,51 triệu đồng.
2. Kết dư ngân sách địa phương: 6.723,62 triệu đồng, trong đó:
 - 2.1. Ngân sách tỉnh: 35,12 triệu đồng.
 - 2.2. Ngân sách huyện: 4.929,11 triệu đồng.
 - 2.3. Ngân sách xã: 1.759,38 triệu đồng.

IV. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương: 8.976,58 triệu đồng từ nguồn Chính phủ cho vay lại.

V. Tổng mức vay của ngân sách địa phương: 28.437,08 triệu đồng để:

1. Bù đắp bội chi: 19.460,51 triệu đồng.
2. Trả nợ gốc: 8.976,58 triệu đồng.

(Chi tiết số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 sau điều chỉnh tại các biểu số 48,50,51,52,53,54,58,59,61,64 kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh; LĐ UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Cộng TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Điện Biên Phủ;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Phương

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.875.556	14.849.076,53	3.973.520,53	137%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.196.800	1.439.453,09	-757.346,91	66%
	- Thu NSDP hưởng 100%	1.707.800	969.232,23	-738.567,77	57%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	489.000	469.639,46	-19.360,54	96%
	- Thu viện trợ		581,41		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.678.756	10.731.528,41	2.052.772,41	124%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.352.709	7.352.709,00	0,00	100%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.326.047	3.378.819,41	2.052.772,41	255%
III	Thu kết dư		92,02	92,02	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.565.231,75	2.565.231,75	
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		112.771,26	112.771,26	
B	TỔNG CHI NSDP	10.899.756	14.861.813,42	3.962.057,42	136%
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.573.709	8.682.607,61	-891.101,39	91%
1	Chi đầu tư phát triển	1.897.430	1.056.822,56	-840.607,44	56%
2	Chi thường xuyên	7.474.909	7.619.185,80	144.276,80	102%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	5.599,26	-1.900,74	75%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	0,00	100%
5	Dự phòng ngân sách	192.870			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.326.047	1.751.534,38	425.487,38	132%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		459.449,06	459.449,06	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.326.047	1.292.085,32	-33.961,68	97%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.718.085,76	3.718.085,76	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		709.585,67	709.585,67	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
	- Bội chi	24.200	19.460,51	-4.739,49	
	- Bội thu			0,00	
	- Kết dư		6.723,62	6.723,62	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	9.200	8.976,58	-223,42	98%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.200	8.976,58	-223,42	98%
II	Từ nguồn bội thu			0,00	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	33.400	28.437,08	-4.962,92	85%
I	Vay để bù đắp bội chi	24.200	19.460,51	-4.739,49	
II	Vay để trả nợ gốc	9.200	8.976,58	-223,42	98%

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	2.326.000	2.196.800	4.846.587,56	4.117.548,12	208%	187%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.326.000	2.196.800	1.571.678,13	1.439.453,09	68%	66%
I	Thu nội địa	2.316.000	2.196.800	1.491.933,81	1.387.934,61	64%	63%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	214.000	214.000	254.375,84	254.375,84	119%	119%
	- Thuế giá trị gia tăng	72.000	72.000	76.946,29	76.946,29	107%	107%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000	4.781,58	4.781,58	239%	239%
	- Thuế tài nguyên	140.000	140.000	172.647,97	172.647,97	123%	123%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	7.000	7.000	7.563,31	7.563,31	108%	108%
	- Thuế giá trị gia tăng	6.000	6.000	3.466,79	3.466,79	58%	58%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000	1.000	3.846,38	3.846,38	385%	385%
	- Thuế tài nguyên			250,14	250,14		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200	200	2.391,01	2.391,01	1196%	1196%
	- Thuế giá trị gia tăng	200	200	460,77	460,77	230%	230%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.930,24	1.930,24		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	328.000	328.000	337.506,08	337.506,08	103%	103%
	- Thuế giá trị gia tăng	259.000	259.000	216.699,71	216.699,71	84%	84%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000	44.125,40	44.125,40	221%	221%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			58,27	58,27		
	- Thuế tài nguyên	49.000	49.000	76.622,70	76.622,70	156%	156%
5	Thuế thu nhập cá nhân	43.000	43.000	64.068,32	64.068,32	149%	149%
6	Thuế bảo vệ môi trường	175.000	84.000	107.598,19	51.704,71	61%	62%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	91.000		55.893,48		61%	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	84.000	84.000	51.704,71	51.704,71	62%	62%
7	Lệ phí trước bạ	72.000	72.000	88.010,98	88.010,98	122%	122%
8	Thu phí, lệ phí	29.000	23.000	37.966,94	31.276,49	131%	136%
	- Phí và lệ phí trung ương	6.000		6.856,46	166,00	114%	
	- Phí và lệ phí địa phương	23.000	23.000	31.110,49	31.110,49	135%	135%
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.800	1.800	3.989,53	3.989,53	222%	222%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	28.000	28.000	66.134,96	66.134,96	236%	236%
11	Thu tiền sử dụng đất	1.340.000	1.340.000	378.367,28	378.367,28	28%	28%
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			30,00	30,00		
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	36.000	36.000	32.563,19	32.563,19	90%	90%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.000	5.800	21.247,49	13.124,60	212%	226%
15	Thu khác ngân sách	30.000	12.000	82.721,84	49.429,46	276%	412%
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.000	2.000	5.421,64	5.421,64	271%	271%
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức			1.977,21	1.977,21		
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	10.000		21.865,93		219%	
1	Thuế xuất khẩu	60		30,03		50%	
2	Thuế nhập khẩu	330		640,94		194%	
3	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			1,87			

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	9.610		20.609,05		214%	
5	Thu khác			584,05			
III	Thu viện trợ			6.941,31	581,41		
IV	Các khoản huy động, đóng góp			50.937,07	50.937,07		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			92,02	92,02		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.565.231,75	2.565.231,75		
D	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			709.585,67	112.771,26		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.899.756	14.861.813,42	136%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.573.709	8.682.607,61	91%
I	Chi đầu tư phát triển	1.897.430	1.056.822,56	56%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.897.430	1.020.653,14	54%
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	679.230	718.905,05	
	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.182.200	250.843,32	21%
	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	36.000	32.726,28	91%
	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác		18.178,48	
2	Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất)		36.169,42	
II	Chi thường xuyên	7.474.909	7.619.185,80	102%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.598.344	3.726.653,05	104%
2	Chi khoa học và công nghệ	18.481	13.211,61	71%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	5.599,26	75%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	192.870		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.326.047	1.751.534,38	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		459.449,06	
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		161.856,36	
	* Vốn đầu tư		116.115,30	
	* Vốn sự nghiệp		45.741,05	
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững		189.010,57	
	* Vốn đầu tư		150.810,88	
	* Vốn sự nghiệp		38.199,68	
3	Chương trình Xây dựng nông thôn mới		108.582,13	
	* Chi đầu tư		103.259,79	
	* Chi sự nghiệp		5.322,35	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.326.047	1.292.085,32	97%
1	Vốn đầu tư	1.256.896	1.185.948,78	94%
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	84.520	86.323,19	102%
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.172.376	1.098.496,97	94%
	- Vốn trái phiếu chính phủ		1.128,62	
2	Vốn sự nghiệp	69.151	106.136,54	153%
	- Vốn nước ngoài: Dự án an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	3.200		0%
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	2.000		0%
	- Vốn dự bị động viên	10.000	13.295,89	133%
	- Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ giai đoạn 2019-2025	250	250,00	100%
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.000	9.000,00	100%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	44.701	44.701,00	100%
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm báo chí, công trình văn học nghệ thuật		301,00	
	- Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và ATLĐ		12.901,76	
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		4.893,98	
	- Chương trình phát triển công tác xã hội		16.983,53	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
	- Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần , trẻ tự kỷ và người rối nhiều tâm trí		36,59	
	- Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79)		3.772,79	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.718.085,76	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		709.585,67	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.372.456	13.519.008,28	130%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.987.703	5.842.356,87	117%
1	Bổ sung cân đối	4.986.803	4.986.803,00	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	900	855.553,87	95062%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.384.753	4.359.067,12	81%
I	Chi đầu tư phát triển	2.840.443	2.012.755,56	71%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	2.840.443	1.976.586,14	70%
1.1	Chi quốc phòng		54.213,10	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		2.377,85	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		192.973,68	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		40.892,44	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		106.292,59	
1.6	Chi Văn hóa thông tin		18.917,06	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		10.195,91	
1.8	Chi Thể dục thể thao		6.994,87	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		171.667,40	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		1.268.863,36	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		99.197,88	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		4.000,00	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			
2	Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất)		36.169,42	
II	Chi thường xuyên	2.453.223	2.339.712,31	95%
2.1	Chi quốc phòng	101.820	111.530,43	110%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	26.171	34.156,44	131%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	583.092	575.922,90	99%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	16.903	9.486,71	56%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	767.240	808.199,97	105%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	51.244	74.206,85	145%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	26.466	27.092,15	102%
2.8	Chi Thể dục thể thao	9.618	9.535,41	99%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	8.810	15.943,21	181%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	314.305	175.724,00	56%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	420.026	434.262,50	103%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	41.228	56.186,40	136%
2.13	Chi khác	86.300	7.465,32	9%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	5.599,26	75%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	82.587		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.720.769,89	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		596.814,41	

11

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.899.756	5.384.753	5.515.003	14.861.813,42	7.676.651,41	7.185.162,01	136%	143%	130%
A	CHI CÁN ĐỔI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.573.709	4.059.606	5.514.103	8.682.607,61	2.869.251,56	5.813.356,06	91%	71%	105%
I	Chi đầu tư phát triển	1.897.430	1.583.547	313.883	1.056.822,56	640.539,31	416.283,25	56%	40%	133%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.897.430	1.583.547	313.883	1.020.653,14	604.369,89	416.283,25	54%	38%	133%
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản trong nước	679.230	500.347	178.883	718.905,05	536.479,93	182.425,11	106%	107%	102%
1.2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	1.182.200	1.047.200	135.000	250.843,32	35.179,01	215.664,31	21%	3%	160%
1.3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	36.000	36.000		32.726,28	32.710,94	15,34	91%	91%	
1.4	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác				18.178,48		18.178,48			
2	Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất)				36.169,42	36.169,42				
II	Chi thường xuyên	7.474.909	2.384.972	5.089.937	7.619.185,80	2.222.112,99	5.397.072,81	102%	93%	106%
<i>Trong đó:</i>										
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.598.344	582.842	3.015.502	3.726.653,05	554.396,31	3.172.256,74	104%	95%	105%
2	Chi khoa học và công nghệ	18.481	14.903	3.578	13.211,61	9.486,71	3.724,90	71%	64%	104%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	7.500		5.599,26	5.599,26		75%	75%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000,00	1.000,00		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	192.870	82.587	110.283						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.326.047	1.325.147	900	1.751.534,38	1.489.815,56	261.718,81			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				459.449,06	210.265,71	249.183,35			
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				161.856,36	124.547,19	37.309,17			
	* Vốn đầu tư				116.115,30	109.745,33	6.369,98			
	* Vốn sự nghiệp				45.741,05	14.801,86	30.939,19			
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững				189.010,57	81.332,80	107.677,77			
	* Vốn đầu tư				150.810,88	78.614,43	72.196,46			
	* Vốn sự nghiệp				38.199,68	2.718,37	35.481,31			
3	Chương trình Xây dựng nông thôn mới				108.582,13	4.385,73	104.196,41			
	* Chi đầu tư				103.259,79	1.462,07	101.797,71			
	* Chi sự nghiệp				5.322,35	2.923,65	2.398,69			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.326.047	1.325.147	900	1.292.085,32	1.279.549,85	12.535,47	97%	97%	1393%
1	Vốn đầu tư	1.256.896	1.256.896	0	1.185.948,78	1.182.394,43	3.554,35	94%	94%	
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	84.520	84.520		86.323,19	86.323,19		102%	102%	
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.172.376	1.172.376		1.098.496,97	1.094.942,61	3.554,35	94%	93%	

AR

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	- Vốn trái phiếu chính phủ				1.128,62	1.128,62				
2	Vốn sự nghiệp	69.151	68.251	900	106.136,54	97.155,42	8.981,11	153%	142%	998%
	- Vốn nước ngoài: Dự án an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	3.200	3.200		0,00			0%	0%	
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	2.000	2.000		0,00			0%	0%	
	- Vốn dự bị động viên	10.000	10.000		13.295,89	13.295,89		133%	133%	
	- Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ giai đoạn 2019-2025	250	250		250,00	250,00		100%	100%	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.000	8.100	900	9.000,00	8.100,00	900,00	100%	100%	100%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	44.701	44.701		44.701,00	44.701,00		100%	100%	
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tác tác phẩm báo chí, công trình văn học nghệ thuật				301,00	301,00				
	- Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và ATLĐ				12.901,76	12.901,76				
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				4.893,98	521,48	4.372,50			
	- Chương trình phát triển công tác xã hội				16.983,53	16.983,53				
	- Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí				36,59	36,59				
	- Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79)				3.772,79	64,18	3.708,61			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				3.718.085,76	2.720.769,89	997.315,88			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				709.585,67	596.814,41	112.771,26			

QUYẾT TOÁN CHINGÃN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán										So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển giao ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi chuyển giao ngân sách	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển giao	
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi trả								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=7/1	18=8/2	19=9/3	20=10/4	21=11/5	22=16/6
I	TỔNG SỐ	9.898.653	2.779.638	2.122.812	7.500	1.000	4.987.703	13.519.008,28	1.822.933,73	2.319.268,42	5.599,26	1.000,00	210.265,71	189.821,82	20.443,89	2.720.769,89	6.439.171,27	137%	66%	109%	75%	100%	129%
1	Các cơ quan, tổ chức	4.902.450	2.779.638	2.122.812				4.352.467,86	1.822.933,73	2.319.268,42			210.265,71	189.821,82	20.443,89			89%	66%	109%			
2	Tỉnh ủy	97.775	8.975	88.800				100.092,15	8.974,56	91.117,59								102%	100%	103%			
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	32.947	7.758	25.189				19.099,70	3,50	19.096,20								105%	49%	105%			
4	Văn phòng UBND tỉnh	31.222	19.500	11.722				38.641,66	7.153,70	31.487,96								117%	92%	125%			
5	Sở Công thương	31.222	19.500	11.722				52.707,81	20.523,07	32.184,75								169%	105%	275%			
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	492.693	29.954	462.739				498.448,44	26.326,39	466.224,26								101%	88%	101%			
7	Sở Giao thông Vận tải	83.614	20.027	63.587				132.563,58	66.138,72	66.424,86								159%	330%	104%			
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	26.312	16.438	9.874				31.056,95	21.071,79	9.888,84			96,32					118%	128%	100%			
9	Sở Khoa học và Công nghệ	26.821	4.020	22.801				19.072,88	3.919,89	15.152,99								71%	98%	66%			
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	43.919	4.000	39.919				71.263,55	4.000,00	60.497,10			6.766,44	5.290,00	1.476,44			162%	100%	152%			
11	Sở Nội vụ	20	24,080	200	24,280			27.216,04	199,24	27.016,80			459,97					112%	100%	112%			
12	Sở Nông nghiệp và PTNT	168.931	62.264	106.667				175.698,04	60.217,61	115.020,46								104%	97%	108%			
13	Sở Ngoại vụ	4.638						5.355,28		5.355,28								115%		115%			
14	Sở Tài chính	12.854						14.509,68		14.509,68								113%		113%			
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	29.738	200	29.538				30.331,53		30.331,53								102%	0%	103%			
16	Sở Tư pháp	15.885						18.347,97		17.811,04			536,94					116%		112%			
17	Sở Thông tin và Truyền thông	15.248						65.266,51	49.811,07	15.253,78			201,66					428%		100%			
18	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	81.371	10.111	71.260				101.052,54	9.933,49	87.644,79			3.474,27					124%	98%	123%			
19	Sở Xây dựng	473.281	100.832	372.449				21.297,63	11.075,54	10.222,09								108%	93%	129%			
20	Ban dân tộc	16.556	11.067	5.489				467.077,99	39.172,66	412.731,64			15.173,69	8.202,85	6.970,85			99%	39%	111%			
21	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	35.666	9.200	26.466				16.200,07	9.443,61	5.671,81			1.084,66					98%	85%	103%			
22	Thanh tra tỉnh	6.868						36.209,12	27.092,15	7.796,88								102%	99%	102%			
23	Trường Chính trị tỉnh	15.570						7.796,88		7.796,88								114%		114%			
24	Trường CD Nghệ	15.570	15.570					15.347,69		15.347,69								93%	99%	99%			
25	Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật	26.615	4.200	22.415				61.918,51	4.200,00	37.430,20			20.288,31	18.052,41	2.235,90			233%	167%	100%			
26	Hội Cựu chiến binh	34.895	2.800	32.095				48.874,17	2.800,00	39.508,72			6.565,45	4.804,00	1.761,45			140%	100%	123%			
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.596	3.700					5.378,26		5.308,26			70,00					145%		111%			
28	Tỉnh Đoàn thanh niên	5.596		5.596				6.220,00		6.220,00								111%		111%			
29	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	12.782	5.000	7.782				13.213,02	4.937,00	8.206,02			70,00					103%	99%	105%			
30	Hội Nông dân	10.182						7.576,78		7.506,78			70,00					133%		132%			
31	Công an tỉnh	10.182						10.420,87		10.350,87			70,00					102%		102%			
32	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	28.471	4.000	24.471				34.782,61	2.377,85	32.334,76			70,00					122%	59%	132%			
33	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	22.314						38.605,22	7.530,90	31.074,32			70,00					79%	34%	117%			
34	Quỹ Bảo vệ môi trường	103.977	27.671	76.306				128.152,08	46.608,98	81.543,11								123%	168%	107%			
35	Quỹ Phát triển dài	105		105				105,00		105,00								100%	100%	100%			
36	Quỹ ưu tiên thương mại	159		159				36.328,42	36.169,42									22848%		100%			
37	Bảo hiểm xã hội tỉnh	500		500				499,66		499,66								100%		100%			
38	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	408.780						423.929,71		423.929,71								104%		104%			
39	Văn phòng điều phối chương trình NTM	4.000		4.000				4.000,00		4.000,00								100%		100%			
40	Cục thống kê	0		0				1.711,63		202,85			1.508,78					100%		100%			
								70,00		70,00													

15

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

		Dự toán					Quyết toán										So sánh (%)				
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Chi CTMTQG			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
				Tổng số	Trong đó					Chi đầu tư	Chi đầu tư	Chi đầu tư	Chi đầu tư								
					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								Chi đầu tư	Chi đầu tư	Chi đầu tư					
A	B	1	2	3	4	5	6	13	14	15	16	17	18	19	20	24	25	26	27	28	
	TỔNG SỐ	5.515.003	313.883	5.090.837	3.015.502	3.578	110.283	7.185.162,01	419.837,61	5.406.053,92	3.172.256,74	3.724,90	249.183,35	180.364,15	68.819,20	112.771,26	997.315,88	130%	134%	106%	
1	Huyện Điện Biên	769.083	57.282	696.421	420.177	628	15.380	977.121,26	58.271,57	735.975,48	431.388,23	502,40	8.742,77		8.742,77	11.770,60	162.360,84	127%	102%	106%	
2	Huyện Tuần giáo	711.818	36.634	660.951	420.715	600	14.233	869.768,09	38.204,31	710.665,28	443.368,04	833,92	28.222,14	20.516,85	7.705,29	784,61	91.891,76	122%	104%	108%	
3	Huyện Mường Ảng	408.744	21.836	378.735	198.797	250	8.173	525.190,40	15.860,24	398.686,36	210.686,80	238,08	31.859,11	26.103,81	5.755,30	3.984,89	74.799,80	128%	73%	105%	
4	Huyện Mường Chà	551.711	20.087	520.591	308.936	250	11.033	726.689,02	27.805,47	532.918,41	319.843,15	250,00	30.928,55	25.818,90	5.109,66	1.880,28	133.156,31	132%	138%	102%	
5	Huyện Tủa Chùa	479.299	17.553	452.161	270.370	250	9.585	595.834,01	13.956,84	479.560,51	283.624,75	282,84	33.802,41	25.373,28	8.429,14	2.622,68	65.891,56	124%	80%	106%	
6	Huyện Mường Nhé	543.022	23.507	508.656	309.021	250	10.859	780.900,54	20.816,36	560.121,95	333.570,01	279,86	49.862,21	40.860,63	9.001,57	11.242,47	138.857,56	144%	89%	110%	
7	Huyện Điện Biên Đông	656.305	19.908	623.272	396.874	250	13.125	801.233,39	20.971,52	657.039,28	419.858,35	197,48	31.619,68	19.282,08	12.337,60	15.545,49	76.057,42	122%	105%	105%	
8	TP Điện Biên phủ	686.987	87.368	585.882	298.752	600	13.737	971.856,60	190.209,04	607.206,77	319.214,15	625,91	12.832,26	12.079,67	752,59	49.209,21	112.399,31	141%	218%	104%	
9	Thị xã Mường Lay	128.483	6.979	118.936	50.389	250	2.568	165.277,16	11.544,14	124.225,82	49.862,20	250,00	4.969,95	2.176,47	2.793,48	785,67	23.751,58	129%	165%	104%	
10	Huyện Nậm Pồ	579.551	22.729	545.232	341.471	250	11.590	771.291,55	22.198,13	599.654,06	360.841,07	264,40	16.344,27	8.152,47	8.191,80	14.945,35	118.149,74	133%	98%	110%	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán										So sách (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu									
				Tổng số	Gồm					Tổng số	Gồm					Tổng số	Gồm								
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ				Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn ngoài nước				Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	4.987.703	4.986.803	900	0	900	0	900	0	5.842.356,87	4.986.803,00	855.553,87	0,00	855.553,87	10.718,19	248.895,00	595.940,68	117%	100%	95062%		95062%		27655%	
1	Huyện Điện Biên	667.488	667.398	90		90		90		769.901,00	667.398,00	102.503,00		102.503,00		25.729,00	76.774,00	115%	100%	113892%		113892%		28588%	
2	Huyện Tuần giáo	664.673	664.529	144		144		144		778.090,15	664.529,00	113.561,15		113.561,15	2.500,00	37.607,00	73.454,15	117%	100%	78862%		78862%		26116%	
3	Huyện Mường Ảng	388.844	388.772	72		72		72		473.928,00	388.772,00	85.156,00		85.156,00		22.162,00	62.994,00	122%	100%	118272%		118272%		30781%	
4	Huyện Mường Chà	521.086	521.014	72		72		72		654.815,71	521.014,00	133.801,71		133.801,71	382,18	27.765,00	105.654,53	126%	100%	185836%		185836%		38563%	
5	Huyện Tủa Chùa	467.954	467.882	72		72		72		547.528,00	467.882,00	79.646,00		79.646,00		26.349,00	53.297,00	117%	100%	110619%		110619%		36596%	
6	Huyện Mường Nhé	530.072	530.000	72		72		72		640.946,00	530.000,00	110.946,00		110.946,00		24.200,00	86.746,00	121%	100%	154092%		154092%		33611%	
7	Huyện Điện Biên Đông	644.925	644.853	72		72		72		717.096,00	644.853,00	72.243,00		72.243,00		23.996,00	48.247,00	111%	100%	100338%		100338%		33328%	
8	TP. Điện Biên phủ	409.277	409.133	144		144		144		473.012,01	409.133,00	63.879,01		63.879,01	7.836,01	29.757,00	26.286,00	116%	100%	44360%		44360%		20665%	
9	Thị xã Mường Lay	121.783	121.693	90		90		90		134.936,00	121.693,00	13.243,00		13.243,00		3.607,00	9.636,00	111%	100%	14714%		14714%		4008%	
10	Huyện Nậm Pồ	571.601	571.529	72		72		72		652.104,00	571.529,00	80.575,00		80.575,00		27.723,00	52.852,00	114%	100%	111910%		111910%		38504%	

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán																				
		Trong đó		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới												
						Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp										
Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A	TỔNG SỐ		459.449,06	370.185,97	89.263,09	161.856,36	116.115,30	116.115,30	0,00	45.741,05	45.741,05	0,00	189.010,57	150.810,88	150.715,94	94,94	38.199,68	38.199,68	0,00	108.582,13	103.259,79	0,00	5.322,35	5.322,35	0,00	
I	Ngân sách cấp tỉnh		210.265,71	189.871,82	20.443,89	124.547,19	109.745,33	109.745,33	0,00	14.801,86	14.801,86	0,00	81.332,80	78.614,43	78.614,43	0,00	2.718,37	2.718,37	0,00	4.385,73	1.462,07	0,00	2.923,65	2.923,65	0,00	
1	Sơ Giáo dục và Đào tạo		5.897,80	5.737,64	160,16	3.757,49	3.597,33	3.597,33		160,16	160,16		2.140,31	2.140,31	2.140,31					0,00						
2	Sơ Kế hoạch và Đầu tư		96,32		96,32	36,39				36,39	36,39		59,92				59,92	59,92		0,00						
3	Sơ Lao động - Thương binh và Xã hội		6.766,44	5.290,00	1.476,44	642,54				642,54	642,54		6.123,90	5.290,00	5.290,00		833,90	833,90		0,00						
4	Sơ Nông nghiệp và PTNT		459,97		459,97	0,00							365,09				365,09	365,09		94,87				94,87	94,87	
5	Sơ Tư pháp		536,94		536,94	466,94				466,94	466,94		0,00							70,00				70,00	70,00	
6	Sơ Thông tin và Truyền thông		201,66		201,66	201,66				201,66	201,66		0,00							0,00						
7	Sơ Văn hóa - Thể thao và Du lịch		3.474,27		3.474,27	2.574,27				2.574,27	2.574,27		0,00							900,00				900,00	900,00	
8	Sơ Y tế		15.173,69	8.202,85	6.970,85	10.861,76	4.710,95	4.710,95		6.150,81	6.150,81		4.311,93	3.491,89	3.491,89		820,04	820,04		0,00						
9	Ban dân tộc		1.084,66		1.084,66	1.084,66				1.084,66	1.084,66		0,00							0,00						
10	Trường CD Nghề		20.288,31	18.052,41	2.235,90	1.735,76				1.735,76	1.735,76		18.552,55	18.052,41	18.052,41		500,14	500,14		0,00						
11	Trưởng CD Kinh tế - Kỹ thuật		6.565,45	4.804,00	1.761,45	1.622,17				1.622,17	1.622,17		4.943,28	4.804,00	4.804,00		139,28	139,28		0,00						
12	Hội Cựu chiến binh		70,00		70,00	0,00							0,00							70,00				70,00	70,00	
13	Tỉnh Đoàn thanh niên		70,00		70,00	0,00							0,00							70,00				70,00	70,00	
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc		70,00		70,00	0,00							0,00							70,00				70,00	70,00	
15	Hội Nông dân		70,00		70,00	0,00							0,00							70,00				70,00	70,00	
16	Công an tỉnh		70,00		70,00	0,00							0,00							70,00				70,00	70,00	
17	Văn phòng điều phối chương trình NTM		1.508,78		1.508,78	0,00							0,00							1.508,78				1.508,78	1.508,78	
18	Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và PTNT		1.462,07	1.462,07	0,00	0,00							0,00							1.462,07	1.462,07					
19	Liên minh Hợp tác xã		126,50		126,50	126,50				126,50	126,50		0,00							0,00						
20	Các đơn vị khác		146.272,85	146.272,85	0,00	101.437,05	101.437,05	101.437,05					44.835,81	44.835,81	44.835,81					44.835,81						

STT		Nội dung		Dự toán		Quyết toán															
				Trong đó		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới					
								Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
II	Ngân sách huyện			249.183,35	180.364,15	68.819,20	37.309,17	6.369,98	0,00	30.939,19	30.939,19	72.196,46	72.101,52	94,94	35.481,31	104.196,41	101.797,71	101.797,71	0,00	2.398,69	2.398,69
1	Huyện Điện Biên			8.742,77	0,00	8.742,77	6.550,01	0,00	0,00	6.550,01	6.550,01	0,00	0,00	0,00	1.962,85	229,91	0,00	0,00	0,00	229,91	229,91
2	Huyện Tuần Giáo			28.222,14	20.516,85	7.705,29	4.641,93	1.135,65		3.506,28	3.506,28	384,09	289,14	94,94	3.876,02	19.320,10	18.997,11	18.997,11		322,99	322,99
3	Huyện Mường Ảng			31.859,11	26.103,81	5.755,30	940,55	0,00		940,55	940,55	18.816,98	18.816,98		3.988,70	8.112,89	7.286,83	7.286,83		826,06	826,06
4	Huyện Mường Chà			30.928,55	25.818,90	5.109,66	7.057,09	5.234,33		1.822,76	1.822,76	9.089,20	9.089,20		3.056,89	11.725,37	11.495,37	11.495,37		230,00	230,00
5	Huyện Tủa Chùa			33.802,41	25.373,28	8.429,14	3.188,30	0,00		3.188,30	3.188,30	14.775,33	9.607,50		5.167,83	15.838,78	15.765,78	15.765,78		73,00	73,00
6	Huyện Mường Nhé			49.862,21	40.860,63	9.001,57	4.281,63	0,00		4.281,63	4.281,63	33.626,41	29.005,24		4.621,17	11.954,17	11.855,40	11.855,40		98,77	98,77
7	Huyện Điện Biên Đông			31.619,68	19.282,08	12.337,60	6.025,20	0,00		6.025,20	6.025,20	11.398,78	5.293,46		6.105,32	14.195,70	13.988,62	13.988,62		207,08	207,08
8	TP Điện Biên phủ			12.832,26	12.079,67	752,59	344,41	0,00		344,41	344,41	407,38	0,00		407,38	12.080,47	12.079,67	12.079,67		0,80	0,80
9	Thị xã Mường Lay			4.969,95	2.176,47	2.793,48	1.522,34	0,00		1.522,34	1.522,34	1.231,14	0,00		1.231,14	2.216,47	2.176,47	2.176,47		40,00	40,00
10	Huyện Nậm Pồ			16.344,27	8.152,47	8.191,80	2.757,71	0,00		2.757,71	2.757,71	5.064,01	0,00		5.064,01	8.522,55	8.152,47	8.152,47		370,08	370,08

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2022
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	515.678,00	544.327,09	106%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	18.333,00	26.991,64	147%
-	Sự nghiệp giáo dục	3.020,00	4.638,48	154%
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	15.313,00	22.353,16	146%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	150,00	553,46	369%
3	Sự nghiệp y tế	453.157,00	472.651,00	104%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	379,00	538,50	142%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	5.488,00	7.006,00	128%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	45,00	23,79	53%
7	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	32.442,00	34.103,70	105%
8	Sự nghiệp môi trường	5.684,00	2.459	43%